TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 08-01-2024
V/v "Tranh chấp
chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phước Thanh

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Tiến Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 12 năm 2023 và ngày 08 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2023/TLPT- HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 688/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp 3, xã Q, huyện T, tỉnh Long An (Hợp đồng ủy quyền ngày 13-6-2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bà Nguyễn Thị T: Luật sư Nguyễn Văn H, Văn phòng luật sư Nguyễn Văn H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An.

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Văn S, sinh năm: 1955;

Địa chỉ: Số 477, ấp B, xã N, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh Th, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số 32, Đường tỉnh 833, Phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An (Hợp đồng ủy quyền ngày 31-01-2023).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Mai Thị P, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số 477, ấp B, xã N, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh Th, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số 32, Đường tỉnh 833, Phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An (Hợp đồng ủy quyền ngày 31-01-2023).

2. Ông Lưu Văn Ph, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp 4, xã Q, huyện T, tỉnh Long An.

3. Bà Đoàn Thị T1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp 4, xã Q, huyện T, tỉnh Long An.

4. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Đường T, Phường 5, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Đinh Ngọc T2, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp 5, xã Q, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bà Huỳnh Thị H; sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp 3, xã Q, huyện T, tỉnh Long An.

3. Ông Trương Công H, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp 4, xã Q, huyện T, tỉnh Long An.

4. Ông Trịnh Văn Ng, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T - Nguyên đơn.

(Bà N, ông H, ông Th, ông T2, bà H, ông H và ông Ng có mặt; ông Ph, bà T1 và bà M vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung ngày 14-11-2019, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T do bà Huỳnh Thị N đại diện trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Văn S là vợ chồng từ năm 1983 nhưng đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 77/2012/QĐST-HNGĐ, ngày 01-8-2012 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An. Khi ly hôn, bà T và ông S chưa giải quyết về tài sản chung. Cụ thể, bà T và ông S có tài sản chung là

quyền sử dụng đất thửa 1197 (nay là thửa 173), diện tích 6.203m^2, được Ủy ban nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S vào ngày 10-9-1996, nguồn gốc đất là do cha mẹ của ông S cho. Đến năm 2014, ông S đã chuyển nhượng thửa đất số 173 này cho vợ chồng bà Đoàn Thị T1 và ông Lưu Văn Ph, việc chuyển nhượng này không có sự đồng ý của bà T. Năm 2015, ông Ph và bà T1 tiếp tục chuyển nhượng thửa đất cho bà Nguyễn Thị Tuyết M, sau đó bà M hợp (nhập) thửa đất này vào cùng các thửa đất của bà M.

Nay bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung của bà T và ông S đối với thửa đất 173, bà T yêu cầu nhận ½ giá trị quyền sử dụng đất theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Hồng Đức là 1.755.449.000 đồng.

Bị đơn ông Huỳnh Văn S do ông Nguyễn Minh Th đại diện trình bày:

Năm 1983, ông Huỳnh Văn S kết hôn với bà Nguyễn Thị T, đến năm 1984, cha mẹ bà T bắt bà T về nhà nên ông S và bà T không còn chung sống với nhau từ năm 1984. Trong thời gian 01 năm sống chung, ông S và bà T không có tài sản chung. Đến năm 1986 ông S cưới vợ khác là bà M Thị P và bà T cũng có chồng khác. Năm 2012, ông S và bà T tiến hành làm thủ tục ly hôn và được Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định số 77/2012/QĐST-HNGĐ, ngày 01-8-2012.

Về nguồn gốc thửa đất số 173: Năm 1996, mẹ của ông S là bà Trương Thị C có cho ông S thửa đất số 1197 (nay là thửa 173), diện tích 6.203m^2, ông S đã được Ủy ban nhân dân huyện Tân Trụ cấp giấy chứng nhận ngày 10-9-1996. Trong quyết định thuận tình ly hôn năm 2012 bà T không yêu cầu giải quyết về tài sản. Năm 2013 bà T nộp đơn khởi kiện về chia thửa đất này nhưng sau đó đã tường trình thửa đất này là tài sản riêng của ông S và rút đơn khởi kiện. Do đó thửa đất số 173 là tài sản riêng của ông Huỳnh Văn S. Vì vậy ông S không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M Thị P do ông Nguyễn Minh Th đại diện trình bày:

Bà P là vợ của ông S, bà P thống nhất với lời trình bày của ông S, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Tuyết M có đơn xin vắng mặt. Nhưng tại đơn xin vắng mặt đã trình bày: Bà M đã mua đất của ông Ph, bà T1 là hợp pháp và đúng luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Đoàn Thị T1, ông Lưu Văn Ph vắng mặt không có lý do.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 14, 16, 42 của Luật Hôn nhân và gia

đình năm 1987; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn S chia ½ giá trị thửa đất số 173 là 1.755.449.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08-8-2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia cho bà 40% giá trị tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 1984 bà T sinh con nên ông S bà bà T được bà C cho đất để canh tác riêng nuôi con. Các anh em ruột của ông S, cậu của ông S đều trình bày bà C cho đất là cho chung vợ chồng ông S bà T. Vợ chồng ông S và bà T cùng canh tác thửa đất từ năm 1984 đến năm 1990. Hiện tại bà T rất khó khăn, không biết chữ, không có nhà ở, thường xuyên đau bệnh. Đối với việc bà T ký giấy cho rằng không có tài sản chung, do bà N kêu T kiện là do bà T bị dụ dỗ, việc này ông Ng đã có đơn trình báo Công an. Đất đã được cấp giấy cho bà C, sau đó ông S được cấp giấy nhưng không có ý kiến của bà C. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T.

Bị đơn ông Huỳnh Văn S do ông Nguyễn Minh Th đại diện trình bày:

Những người làm chứng trình bày năm 1990 bà T mới bỏ đi là mâu thuẫn với những lời khai trước đây. Vì bà T khi sinh con vào năm 1984 thì bỏ đi luôn. Năm 1990 bà C mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 1996 ông S mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất do bà C cho riêng ông S nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đơn kháng cáo của bà T trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và xem xét tại phiên tòa, có căn cứ xác định thửa đất số 1197 (nay là thửa 173), diện tích đo đạc thực tế 6.203m^2 là của bà C cho chung vợ chồng ông S và bà T, có tập đoàn phó và các anh, chị em ruột của ông S xác nhận. Bà T yêu cầu chia tài sản

chung là có cơ sở. Xét nguồn gốc đất là của bên chồng cho nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, chia cho bà T 20% giá trị tài sản chung là thửa đất số 173 nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đúng theo quy định tại các điều 272, 273 và 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Bà T kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia cho bà 40% giá trị tài sản chung.

[2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn Ph, bà Đoàn Thị T1 và bà Nguyễn Thị Tuyết M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Ông S và bà T thống nhất với Chứng thư thẩm định giá số 72/09/03/2023/TĐG LA-BĐS ngày 09-3-2023 của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tư vấn Hồng Đức làm căn cứ giải quyết vụ án, không yêu cầu thẩm định giá lại.

[4] Ông S và bà T được Ủy ban nhân dân xã Quê Mỹ Thạnh cấp Giấy công nhận kết hôn ngày 09-11-1983, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 77/2012/QĐST-HNGĐ ngày 01-8-2012 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, ông S và bà T thuận tình ly hôn, về tài sản chung thì không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Bà T trình bày, trong thời kỳ hôn nhân, mẹ chồng bà là bà Trương Thị C có cho chung vợ chồng bà thửa đất số 1197 (nay là thửa 173) nên bà yêu cầu ông S chia ½ giá trị thửa đất với số tiền là 1.755.449.000 đồng. Ông S không đồng ý vì cho rằng thửa đất là tài sản riêng của ông S. Xét thấy:

[6] Tại Công văn số 248/TN-MT, ngày 04-11-2013 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Trụ thì nguồn gốc thửa đất số 1197 được xác định như sau: Năm 1990 bà Trương Thị C được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C1123, trong đó có thửa đất số 730, tờ bản đồ số 2, diện tích 12.300m^2. Đến năm 1996 ông Huỳnh Văn S đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có thửa số 1197 tờ bản đồ số 1, diện tích 6.358m^2.

[7] Tại Đơn xin xác nhận của bà Nguyễn Thị T, được Ủy ban nhân dân xã Quê Mỹ Thạnh xác nhận ngày 24-10-2019 có nội dung: Ông Huỳnh Việt L (anh ruột của ông S), trước đây là kế toán Tập đoàn 6, ông Nguyễn Thành H, trước đây là Tập đoàn trưởng Tập đoàn 6 đều trình bày: vào năm 1984 đến 1989 ông S và bà T có canh tác 0,63ha ruộng của bà Trương Thị C cho vợ chồng ông S và bà T để canh tác riêng. (Bút lục 47).

[8] Tại Biên bản lấy lời khai cùng ngày 26-12-2023: Bà Đinh Thị K, sinh năm 1965 (là cô họ của ông S); ông Đinh Ngọc T2, sinh năm 1963 (là cậu của ông S) và ông Trương Công H, sinh năm 1964 (là anh em cô cậu ruột với ông S) đều trình bày: bà C có cho vợ chồng ông S, bà T 6.358m^2 đất lúa để canh tác từ năm 1984 đến năm 1986. Cũng năm 1984 đất này vô tập đoàn thì ông S, bà T là tập đoàn viên. Đến năm 1986 rã tập đoàn trả lại đất cho ông ông S, bà T tiếp tục canh tác. Sau đó, do ông S có người phụ nữ khác nên ngược đãi bà T và bà T lên huyện Thạnh Hóa làm mướn. Ông H còn trình bày: có thời gian ông thường xuyên ở nhà bà C là 03 năm nên có nghe bà C nói cho ông S, bà T 06 công đất. Bà Ngân từ năm 1984 đến năm 1990 ông S và bà T có thuê bà làm cỏ, nhổ mạ, cấy lúa, thu hoạch lúa trên thửa đất này. Bà T không được lanh lợi như những người bình thường.

[9] Trong quá trình giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, bà T (do bà N đại diện) cung cấp các giấy xác nhận của những người làm chứng, có chính quyền địa phương xác nhận chữ ký của từng người, cụ thể như sau:

[10] Tại Giấy xác nhận ngày 10-11-2023, ông Võ Hoàng M, 79 tuổi trình bày: năm 1984, ông là tập đoàn phó, Tập đoàn 6, xã Quê Mỹ Thạnh, là người chịu trách nhiệm điều công trong tập đoàn nên ông biết bà Trương Thị C có cho vợ chồng ông Huỳnh Văn S và bà Nguyễn Thị T canh tác thửa đất lúa 1197, diện tích 6.358m^2. Đến năm 1986 rã tập đoàn ông S, bà T cũng nhận lại phần đất này tiếp tục canh tác về sau.

[11] Tại đơn xác nhận ngày 06-11-2023 của ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1946, hiện là ủy nhiệm thu xã Q; đơn xác nhận ngày 10-11-2023 của bà Huỳnh Thị Tr (chị ruột của ông S); giấy xác nhận ngày 06-11-2023 của bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1953 (chị ruột của ông S); đơn xác nhận ngày 10-11-2023 của bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1960 (em ruột của ông S); giấy xác nhận ngày 17-12-2023 của ông Huỳnh Văn V, sinh năm 1935 (em bà C) và giấy xác nhận ngày 04-12-2023 của bà Ngô Thị Ng, 88 tuổi (người cùng ấp) đều trình bày: năm 1984 bà Trương Thị C có cho vợ chồng ông Huỳnh Văn S và bà Nguyễn Thị T canh tác thửa đất lúa 1197, diện tích 6.358m^2. Ngoài ra, bà Tr và bà H còn trình bày: bà T có ở tại nhà làm dâu đến năm 1990 vì ông S sống với người phụ nữ khác nên ngược đãi bà T, bà T phải đi lên huyện Vĩnh Hưng làm mướn. Lúc bà C bệnh nặng, bà T có về nuôi một thời gian dài đến lúc qua đời là năm 2008.

[12] Những người làm chứng cho bà T trình bày bà C cho vợ chồng ông S và bà T đất canh tác vào năm 1984 là phù hợp với sự thừa nhận của ông S tại Biên bản hòa giải ngày 23-8-2012 của Ủy ban nhân dân xã Q, ông S trình bày như sau: "...phần ruộng 6.358m^2 là do mẹ tôi cho và cho từ rất lâu đến năm 1996-1997 tôi được đứng sổ đỏ".

[13] Đối với Đơn xin xác nhận ngày 26-11-2013 của bà T có nội dung bà T không có tài sản chung nhưng bà N kêu bà thưa ông S. Bà N trình bày, đối với nội dung này là do bà T bị dụ dỗ. Do bà T không biết chữ và khờ hơn những người bình thường, việc này có ông Trịnh Văn Ng làm chứng. Ông Ng trình bày: Ông là con riêng của chồng bà T, vào ngày 26-11-2013 có hai người đến nói

chuyện và đưa bà T ra xã ký giấy tờ. Sau đó, đến ngày 29-10-2013, ông Ng có đến Công an xã Thuận Ng Hòa trình báo sự việc bà T và ông Nh đưa bà T đi đâu hơn hai ngày không rõ. Xét thấy, những người làm chứng đều trình bày thống nhất là bà T không biết chữ (chỉ biết viết tên của mình), khờ hơn những người khác (ông S cũng thừa nhận tính tình bà T không bình thường- bút lục 75). Do đó, Đơn xin xác nhận nêu trên được người khác đánh máy cho bà T viết tên mình vào, không có người làm chứng nên không chứng minh được nội dung đơn thể hiện đúng ý chí của bà T.

[14] Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên, có cơ sở xác định vào năm 1984, sau khi bà T sinh con là Nguyễn Thái B thì bà Trương Thị C (mẹ của ông S) có cho chung vợ chồng ông Huỳnh Văn S và bà Nguyễn Thị T phần đất ruộng với diện tích 6.358m^2, loại đất lúa, thuộc thửa 1197 để canh tác riêng nuôi con. Ông S và bà T cùng canh tác từ năm 1984 đến đến khi ông S có người phụ nữ khác, bà T bị ngược đãi phải đi lên huyện Thạnh Hóa làm mướn.

[15] Thửa đất số 1197 (mới 173), đo đạc thực tế 6.203m^2, bà C được cấp giấy năm 1990. Sau đó ông S kê khai được cấp giấy năm 1996 là trong thời kỳ hôn nhân giữa ông S và bà T. Ông S không chứng minh được bà C cho riêng nên có cơ sở xác định bà C có cho chung vợ chồng ông S và bà T thửa đất số 1197 (mới 173). Đây là tài sản chung của ông S và bà T theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986.

[16] Do ông S có người phụ nữ khác nên ngược đãi bà T là ông S có lỗi. Tuy nhiên, đất có nguồn gốc là của mẹ ông S cho chung, bà T sử dụng đất trong thời gian ngắn nên công sức đóng góp, duy trì và phát triển khối tài sản chung không lớn nên ông S phải được chia nhiều hơn. Nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T. Do thửa đất không còn, ông S đã chuyển nhượng cho người khác và bà T chỉ yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất nên chia cho bà T 30% giá trị quyền sử dụng đất thửa số 1197 (mới 173), đo đạc thực tế 6.203m^2 với số tiền là 1.053.269.400 đồng (566.000 đồng/m^2 x 6.203m^2 x 30%) do ông S giao lại cho bà T là phù hợp với Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Phần yêu cầu của bà T không được chấp nhận với số tiền là 702.179.600 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, đương sự mới nộp thêm chứng cứ nên sửa án sơ thẩm là do nguyên nhân khách quan.

[17] Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn và phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ.

[18] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp là 5.100.000 đồng. Các đương sự phải chịu tương ứng với tỷ lệ tài sản được chia nên bà T phải chịu 1.530.000 đồng và ông S phải chịu 3.570.000 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng số tiền 5.100.000 đồng nên ông S phải hoàn lại bà T 3.570.000 đồng.

[19] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông S, bà T là người cao tuổi có yêu cầu được miễn án phí nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[20] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 46/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" với ông Huỳnh Văn S.

Buộc ông Huỳnh Văn S có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn Thị T 30% giá trị quyền sử dụng đất (thửa số 173, tờ bản đồ số 13, diện tích 6.203m^2) với số tiền là 1.053.269.400 đồng (Một tỷ không trăm năm mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Huỳnh Văn S chia tài sản chung với số tiền 702.179.600 đồng (Bảy trăm lẻ hai triệu, một trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm đồng).

Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.530.000 đồng (đã nộp xong).

Ông Huỳnh Văn S phải chịu 3.570.000 đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng nên ông S phải hoàn lại cho bà T số tiền 3.570.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Văn S được miễn án phí án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thu